

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Nội dung	Thực trạng năm 2025	Tổng nhu cầu bổ sung (2026-2030)	Tổng cộng nhu cầu thực hiện Kế hoạch (2026-2030)	Kế hoạch thực hiện													
					Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030	
					Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới
1	2	3	4	5 (3+4)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.	Mạng lưới trường, lớp																	
1.1	Trường	361			358			343			339			334			334	
	- Công lập	318			314			299			295			290			289	
	- Ngoài công lập	43			44			44			44			44			45	
1.2	Trẻ em																	
	* Dân số	171.419	0	0	182.821	0	0	197.526	0	0	213.563	0	0	231.637	0	0	251.320	
	- Trẻ từ 0 - 2 tuổi	56.614			62.275			69.748			78.118			86.711			96.250	
	- Trẻ 3 tuổi	27.660			29.043	0	0	30.786	0	0	32.633	0	0	34.917	0	0	37.361	
	- Trẻ 4 tuổi	39.747			41.734			44.238			46.893			50.175			53.687	
	- Trẻ 5 tuổi	47.398			49.768			52.754			55.919			59.834			64.022	
	* Huy động																	
	- Trẻ từ 0 - 2 tuổi	6.535			9.341	0	0	12.555	0	0	16.405	0	0	21.678	0	0	28.875	
	Tỷ lệ	11,54			15,00			18,00			21,00			25,00			30,00	
	- Trẻ 3 tuổi	12.218			22.654	0	0	24.321	0	0	26.432	0	0	29.679	0	0	33.625	
	Tỷ lệ	44,17			78,00			79,00			81,00			85,00			90,00	
	- Trẻ 4 tuổi	28.106			33.387	0	0	36.718	0	0	40.328	0	0	44.154	0	0	48.856	
	Tỷ lệ	70,71			80,00			83,00			86,00			88,00			91,00	
	- Trẻ 5 tuổi	47.058			49.619	0	0	52.648	0	0	55.863	0	0	59.834	0	0	64.022	
	Tỷ lệ	99,28			99,70			99,80			99,90			100,00			100,00	

STT	Nội dung	Thực trạng năm 2025	Tổng nhu cầu bổ sung (2026-2030)	Tổng cộng nhu cầu thực hiện Kế hoạch (2026-2030)	Kế hoạch thực hiện													
					Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030	
					Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới
1	2	3	4	5 (3+4)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.3	Nhóm, lớp	3.773	0	0	3.904	0	0	4.329	0	0	4.818	0	0	5.452	0	0	6.246	
	- Nhà trẻ	360			467	0	0	628	0	0	820	0	0	1.084	0	0	1.444	
	- Lớp 3-4 tuổi	576			906	0	0	973	0	0	1.057	0	0	1.187	0	0	1.345	
	- Lớp 4-5 tuổi	1.120			1.113	0	0	1.224	0	0	1.344	0	0	1.472	0	0	1.629	
	- Lớp 5-6 tuổi	1.717			1.418	0	0	1.504	0	0	1.596	0	0	1.710	0	0	1.829	
2	Cơ sở vật chất																	
2.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em																	
	- Phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ em (được hiểu là Phòng học)	3.908	2.995	6.246	3.904	0	500	4.329	793	500	4.818	606	500	5.452	802	500	6.246	794
	+ Kiên cố	3.251	2.995	6.246	3.251		500	4.044	793	500	4.650	606	500	5.452	802	500	6.246	794
	+ Bán kiên cố	539	0	0	539			239			128			0				
	+ Nhờ/ tạm	118	0	0	114			46			40			0			0	
	- Phòng giáo dục thể chất	210	79	289	210		53	234	24	53	257	24	53	281	24	53	289	8
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	148	430	578	148		37	277	129	37	406	129	37	535	129	37	578	43
	- Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ	30	259	289	30		8	108	78	8	185	78	8	263	78	8	289	26
	- Phòng thư viện	54	235	289	54		14	125	71	14	195	71	14	266	71	14	289	24
2.2	Khối phòng hành chính quản trị																	
	- Phòng Hiệu trưởng	285	4	289	285		71	286	1	71	287	1	71	289	1	71	289	0
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	539	39	578	539		135	551	12	135	562	12	135	578	16	135	578	0
	- Văn phòng	250	39	289	250		63	262	12	63	273	12	63	285	12	63	289	4
	- Phòng dành cho nhân viên	175	114	289	175		44	209	34	44	243	34	44	278	34	44	289	11
	- Phòng bảo vệ	213	76	289	213		53	236	23	53	259	23	53	281	23	53	289	8

STT	Nội dung	Thực trạng năm 2025	Tổng nhu cầu bổ sung (2026-2030)	Tổng cộng nhu cầu thực hiện Kế hoạch (2026-2030)	Kế hoạch thực hiện													
					Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030	
					Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới	Nâng cấp, sửa chữa	Ước tính hiện trạng	Bổ sung/ xây mới
1	2	3	4	5 (3+4)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Khu đỗ xe CB, GV, NV	363	13	376	363		91	367	4	91	371	4	91	376	5	91	376	0
	- Khu vệ sinh CB, GV, NV	545	322	867	545		136	642	97	136	738	97	136	835	97	136	867	32
2.3	Khối phòng tổ chức ăn																	
	- Nhà bếp	371	30	401	371		93	380	9	93	389	9	93	398	9	93	401	3
	- Kho bếp	291	30	321	291		73	300	9	73	309	9	73	318	9	73	321	3
2.4	Khối phụ trợ																	
	- Phòng họp	219	70	289	219		55	240	21	55	261	21	55	282	21	55	289	7
	- Phòng Y tế	280	9	289	280		70	283	3	70	285	3	70	288	3	70	289	1
	- Nhà kho	249	40	289	249		62	261	12	62	273	12	62	285	12	62	289	4
	- Sân vườn	395	0	395	395		99	395	0	99	395	0	99	395	0	99	395	0
	- Cổng, hàng rào	498	0	498	498		125	498	0	125	498	0	125	498	0	125	498	0
2.5	Công trình nước sạch	696	50	746	696		174	711	15	174	726	15	174	741	15	174	746	5
2.6	Bộ thiết bị DH trong lớp đạt chuẩn	1691	4.555	6.246	1.691		423	3.058	1.367	423	4.424	1.367	423	5.791	1.367	423	6.246	456
2.7	Bộ đồ chơi ngoài trời đạt chuẩn	699	50	749	699		175	714	15	175	729	15	175	744	15	175	749	5
2.8	Tài liệu, học liệu tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	173	116	289	173			208	35		243	35		277	35		289	12
3	Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành Chương trình Giáo dục mầm non theo từng độ tuổi				80			82			86			88			90	